



HAGL Agrico

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Quý I năm 2021

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	7 - 43

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2021

Ngàn VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.084.393.625	6.229.932.116
110	I. Tiền	4	69.061.759	26.706.409
111	1. Tiền		69.061.759	26.706.409
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.168.958.404	3.912.000.863
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	3.064.221.628	3.537.072.044
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	314.219.423	47.461.424
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	198.928.760	154.759.771
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	599.133.971	189.076.058
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.545.378)	(16.368.434)
140	III. Hàng tồn kho	9	1.774.080.601	2.223.796.840
141	1. Hàng tồn kho		1.777.919.961	2.298.943.826
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.839.360)	(75.146.986)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		72.292.861	67.428.004
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	11.234.224	10.018.877
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		60.772.248	57.122.739
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		286.389	286.388
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		17.404.461.229	18.439.934.723
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4.615.649.329	6.645.834
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	4.149.882.400	-
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	7	415.254.509	-
216	3. Phải thu dài hạn khác	8	50.512.420	6.645.834
220	II. Tài sản cố định		6.939.328.545	9.817.400.833
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	6.927.819.643	9.423.882.625
222	Nguyên giá		8.724.132.244	11.793.661.318
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.796.312.601)	(2.369.778.693)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	11.508.902	393.518.208
228	Nguyên giá		12.194.110	405.124.484
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(685.208)	(11.606.276)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		5.409.550.850	8.082.842.476
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	5.409.550.850	8.082.842.476
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		328.825.051	324.154.685
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	13.2	326.230.441	321.560.075
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14	2.594.610	2.594.610
260	V. Tài sản dài hạn khác		111.107.454	208.890.895
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	61.071.121	123.167.811
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.2	50.036.333	54.424.131
269	3. Lợi thế thương mại		-	31.298.953
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		23.488.854.854	24.669.866.839

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2021

Ngàn VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		14.764.791.435	15.989.847.212
310	I. Nợ ngắn hạn		10.436.130.793	10.978.681.898
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	646.563.310	1.342.819.984
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	128.055.813	309.225.512
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			
		18	15.570.588	27.497.043
314	4. Phải trả người lao động		31.467.531	135.029.524
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	727.950.239	791.269.681
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	961.704.483	1.075.596.436
320	7. Vay ngắn hạn	21	7.924.818.829	7.297.243.718
330	II. Nợ dài hạn		4.328.660.642	5.011.165.314
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	19	316.895.842	366.287.845
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	211.701.518	398.507.111
338	3. Vay dài hạn	21	3.780.063.282	4.105.299.625
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28.2	20.000.000	141.070.733
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.724.063.419	8.680.019.627
410	I. Vốn chủ sở hữu		8.724.063.419	8.680.019.627
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	22.1	11.085.538.950	11.085.538.950
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		11.085.538.950	11.085.538.950
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	22.1	1.170.127.000	1.170.127.000
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22.1	(1.232.123.426)	(1.269.791.027)
421	4. Lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối	22.1	(2.299.479.105)	(2.306.105.397)
421a	- Lỗ sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(2.306.105.397)	(2.327.016.439)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		6.626.292	20.911.042
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		-	250.101
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		23.488.854.854	24.669.866.839



Nguyễn Văn Tiên
Người lập

Ngày 29 tháng 4 năm 2021



Hồ Thị Tuyết Loan
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phi
Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2021

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	259.874.370	666.266.056	259.874.370	666.266.056
11	2. Giá vốn hàng bán	24	(218.224.541)	(393.368.356)	(218.224.541)	(393.368.356)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		41.649.829	272.897.700	41.649.829	272.897.700
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	168.284.420	16.153.230	168.284.420	16.153.230
22	5. Chi phí tài chính	25	(51.642.144)	(138.447.428)	(51.642.144)	(138.447.428)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(38.869.136)	(80.255.349)	(38.869.136)	(80.255.349)
24	6. Lãi trong công ty liên kết		4.670.366	4.454.200	4.670.366	4.454.200
25	7. Chi phí bán hàng	26	(39.558.460)	(71.560.457)	(39.558.460)	(71.560.457)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(13.465.786)	(56.369.951)	(13.465.786)	(56.369.951)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		109.938.225	27.127.294	109.938.225	27.127.294
31	10. Thu nhập khác	27	1.217.459	1.764.475	1.217.459	1.764.475
32	11. Chi phí khác	27	(107.715.683)	(25.952.121)	(107.715.683)	(25.952.121)
40	12. Lỗ khác	27	(106.498.224)	(24.187.646)	(106.498.224)	(24.187.646)

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2021

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.440.001	2.939.648	3.440.001	2.939.648
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(152.337)	(87.672)	(152.337)	(87.672)
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28.2	3.338.628	-	3.338.628	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		6.626.292	2.851.976	6.626.292	2.851.976
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		6.626.292	1.806.164	6.626.292	1.806.164
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	1.045.812	-	1.045.812
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)		6	2	6	2
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)		4	1	4	1


Nguyễn Văn Tiên
Người lập

Ngày 29 tháng 4 năm 2021


Hồ Thị Tuyết Loan
Kế toán trưởng




Nguyễn Hoàng Phi
Phó Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2021

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.440.001	2.939.648
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình, bất động sản đầu tư và hao mòn TSCĐ vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	10,11	108.239.195	234.874.036
03	Các khoản hoàn nhập dự phòng		(80.130.682)	(2.117.907)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái		5.799.484	41.669.083
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(147.795.184)	(551.399)
06	Chi phí lãi vay	25	38.869.136	80.255.349
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(71.578.050)	357.068.810
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(275.020.935)	52.561.238
10	Tăng hàng tồn kho		(16.611.106)	(119.455.889)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(48.571.796)	751.684.984
12	Tăng chi phí trả trước		(6.170.928)	(62.464.935)
14	Tiền lãi vay đã trả		(46.313.451)	(47.187.780)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(464.266.266)	932.206.428
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(199.580.220)	(791.163.306)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		2.365.762	-
25	Tiền chi để đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		-	(443.995.159)
26a	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các Công ty con		465.491.562	-
27	Lãi tiền gửi		12.925	27.778
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		268.290.029	(1.235.130.687)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2021

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		938.894.622	1.433.227.305
34	Tiền trả nợ gốc vay		(700.563.035)	(1.222.626.059)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		238.331.587	210.601.246
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		42.355.350	(92.323.013)
60	Tiền đầu kỳ	4	26.706.409	111.485.200
70	Tiền cuối kỳ	4	69.061.759	19.162.187



Nguyễn Văn Tiên
 Người lập

Ngày 29 tháng 4 năm 2021



Hồ Thị Tuyết Loan
 Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phi
 Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2021

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (trước đây là Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai) ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5900712753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010, và mười chín (19) Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2015 theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 10 tháng 7 năm 2015.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("HAG") có tỷ lệ sở hữu là 40,29%. Ngày 8 tháng 1 năm 2021, các cổ đông của Công ty đã thông qua Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2021 số 0801/21/NQĐHĐCĐ-HAGL Agrico chấp thuận kế hoạch chào bán cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi nợ thành vốn và bổ sung vốn hoạt động kinh doanh. Theo đó, Công ty sẽ chào bán dự kiến 741.446.105 cổ phiếu cho cổ đông chiến lược là THAGRICO, trong đó bao gồm chào bán 550.000.000 cổ phiếu để hoán đổi nợ thành vốn và 191.446.105 cổ phiếu thu bằng tiền để bổ sung vốn hoạt động. Đồng thời, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 0801/21/NQHĐQT-HAGL Agrico về việc bổ nhiệm Ông Trần Bá Dương làm Chủ tịch Hội đồng Quản trị thay cho Ông Đoàn Nguyên Đức. Theo đó, kể từ ngày 8 tháng 1 năm 2021, Công ty không còn là công ty con của HAG. Vào ngày 31 tháng 3 năm 2021, tỷ lệ sở hữu của HAG tại Công ty là 27,01%.

Hoạt động chính được đăng ký của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là chăn nuôi và kinh doanh bò thịt và bò sữa; trồng và kinh doanh cao su, cọ dầu, cây ăn trái và các loại cây trồng khác; sản xuất và mua bán cây giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt và các vật liệu liên quan; xây dựng nhà các loại; xây dựng công nghiệp và các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại số 15 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2021

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Nhóm Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký Chung.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý I năm 2021 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND").

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Trong trường hợp Nhóm Công ty không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Nhóm Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu các công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến khả năng thu hồi bị suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được trích hao mòn theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Vườn cây lâu năm	3 - 25 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	10 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm
Chương trình phần mềm	10 năm
Tài sản khác	10 - 15 năm

Vườn cây cao su

Ban Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ cây đủ tiêu chuẩn cạo mủ (chu vi thân cây đo cách mặt đất 1m đạt từ 45cm trở lên và độ dày vỏ ở độ cao 1m cách mặt đất đạt từ 6mm trở lên) đạt trên 70% số cây còn sống trong lô.

Vườn cây ăn trái

Ban Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ đậu trái đạt trên 50% số cây trồng trong lô kể từ thời gian xử lý ra trái.

Vườn cọ dầu

Căn cứ theo Báo cáo kết quả khảo sát, đánh giá vườn cây cọ dầu của Nhóm Công ty được thực hiện bởi Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam Trung Bộ và Tây Nguyên vào tháng 8 năm 2017, Ban Giám đốc Công ty ước tính thời gian kiến thiết cơ bản ban đầu của vườn cây cọ dầu là sáu (6) năm, phù hợp với đặc điểm sinh trưởng, phát triển của các vườn cây cọ dầu của Nhóm Công ty tại Campuchia và Lào.

Theo đó, Nhóm Công ty bắt đầu kết chuyển các vườn cây đang phát triển dở dang thành tài sản cố định và bắt đầu trích khấu hao khi các tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác được thỏa mãn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn (tiếp theo)

Khấu hao các vườn cây

Khấu hao đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 9 tháng 2 năm 2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính hướng dẫn trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác hai mươi (20) năm.

Khấu hao đối với vườn cây thanh long được thực hiện dựa trên Quyết định số 115/17/QĐ-HAGL Agrico ngày 8 tháng 8 năm 2017 của Ban Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây thanh long theo chu kỳ khai thác.

Khấu hao đối với vườn mít được thực hiện dựa trên Quyết định số 0111/QĐ-HAGL Agrico ngày 1 tháng 11 năm 2018 của Ban Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây mít theo chu kỳ khai thác.

Khấu hao đối với vườn xoài được thực hiện dựa trên Quyết định số 0101/18/QĐ-HAGL Agrico ngày 2 tháng 1 năm 2018 của Ban Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây xoài theo chu kỳ khai thác.

Khấu hao đối với các vườn cây còn lại được thực hiện dựa trên các Quyết định khác có liên quan của Ban Giám đốc.

Chi tiết như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)			
	Vườn cây cao su	Vườn cây thanh long	Vườn cây mít	Vườn cây xoài
Năm thứ 1	2,50	1,00	0,80	0,30
Năm thứ 2	2,80	3,40	1,80	1,00
Năm thứ 3	3,50	5,00	4,10	2,20
Năm thứ 4	4,40	6,70	5,80	4,30
Năm thứ 5	4,80	8,40	5,80	5,80
Năm thứ 6	5,40	8,40	5,80	5,80
Năm thứ 7	5,40	8,40	5,80	5,80
Năm thứ 8	5,10	8,40	5,80	5,80
Năm thứ 9	5,10	8,40	5,80	5,80
Năm thứ 10	5,00	8,40	5,80	5,80
Năm thứ 11	7,00	6,70	5,80	5,80
Năm thứ 12	6,60	6,70	5,80	5,80
Năm thứ 13	6,20	6,70	5,80	5,80
Năm thứ 14	5,90	6,70	5,80	5,80
Năm thứ 15	5,50	Giá trị còn lại	5,80	5,80
Năm thứ 16	5,40		4,70	5,80
Năm thứ 17	5,00		4,70	5,80
Năm thứ 18	5,50		4,70	5,80
Năm thứ 19	5,20		4,70	5,80
Năm thứ 20	Giá trị còn lại		Giá trị còn lại	Giá trị còn lại

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển nhà xưởng, văn phòng, vật kiến trúc, vườn cây cao su, cọ dầu và các vườn cây khác của Nhóm Công ty mà chưa được hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc của Nhóm Công ty như chi phí xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí có liên quan khác.

Vườn cây

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây cao su, cây cọ dầu, vườn cây ăn quả và các vườn cây khác như chi phí khảo sát, đền bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ và các chi phí có liên quan khác.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm tiền lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các năm mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất trả trước và chi phí phát triển vườn cây ăn quả và vườn cây khác. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

- ▶ Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn, được phân bổ dần không quá ba (03) năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ Chi phí phát triển vườn cây ăn quả và vườn cây khác bao gồm: chi phí cây giống, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn. Chi phí cây giống được phân bổ theo thời gian gắn liền với đặc tính sinh trưởng của cây. Chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn cây được phân bổ theo thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Nhóm Công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được hoặc lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán được lập theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.14 Lãi/lãi trên cổ phiếu

Lãi/lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán.

Lãi/lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán bình quân của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Vốn được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày góp vốn; và
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

107
 ÔN
 Ở P
 NG
 QUỐC
 I AN
 GI
 /KI

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Đối với việc ghi nhận doanh thu căn hộ, doanh thu được hạch toán khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau đây:

- Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu căn hộ cho người mua;
- Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý căn hộ như người sở hữu căn hộ hoặc quyền kiểm soát căn hộ;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Nhóm Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán căn hộ; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán căn hộ.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản tăng hoặc giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải ghi giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Tiền mặt tại quỹ	42.851.493	12.437.916
Tiền gửi ngân hàng	26.210.266	14.268.493
TỔNG CỘNG	69.061.759	26.706.409

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Ngắn hạn		
Phải thu tiền chuyển nhượng khoản đầu tư	1.880.315.865	2.350.000.000
Phải thu theo hợp đồng xây dựng	725.614.891	707.578.103
Các khoản phải thu thương mại và dịch vụ	457.708.141	473.715.131
Phải thu về thanh lý tài sản cố định	582.731	5.778.810
	3.064.221.628	3.537.072.044
Dài hạn		
Phải thu tiền chuyển nhượng khoản đầu tư	4.149.882.400	-
	4.149.882.400	-
TỔNG CỘNG	7.214.104.028	3.537.072.044

Phải thu của khách hàng bao gồm các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng các bên liên quan là 2.209.175.295 ngàn VND và các khoản phải thu dài hạn của khách hàng các bên liên quan là 4.149.882.400 ngàn VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 (Thuyết minh số 29).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2021

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	309.662.831	43.524.845
Trả trước cho nhà thầu các công trình xây dựng của Nhóm công ty và mua máy móc, thiết bị	4.556.592	3.936.579
TỔNG CỘNG	314.219.423	47.461.424

Trả trước người bán bao gồm các khoản trả trước cho các bên liên quan là 301.994.178 ngàn VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 (*Thuyết minh số 29*).

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn		
Cho vay ngắn hạn	198.928.760	154.759.771
	198.928.760	154.759.771
Dài hạn		
Cho vay dài hạn	415.254.509	-
	415.254.509	-
TỔNG CỘNG	614.183.269	154.759.771

Phải thu về cho vay bao gồm các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan là 198.928.760 ngàn VND và các khoản phải thu về cho vay dài hạn các bên liên quan là 415.254.509 ngàn VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 (*Thuyết minh số 29*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2021

8. PHẢI THU KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn		
Cho mượn các công ty	525.466.699	129.675.838
Lãi cho vay các công ty	10.036.515	2.747.095
Phải thu nhân viên	7.081.475	32.518.270
Các khoản khác	56.549.282	24.134.855
	599.133.971	189.076.058
Dài hạn		
Lãi cho vay các công ty	50.297.585	5.142.322
Ký quỹ dài hạn	214.835	412.913
Phải thu dài hạn khác	-	1.090.599
	50.512.420	6.645.834
TỔNG CỘNG	649.646.391	195.721.892

Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu ngắn hạn các bên liên quan là 561.118.815 ngàn VND và các khoản phải thu dài hạn khác các bên liên quan là 50.297.585 tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 (*Thuyết minh số 29*).

9. HÀNG TỒN KHO

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.511.708.958	1.959.035.351
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hoạt động sản xuất</i>	621.447.164	1.085.273.353
<i>Hợp đồng xây dựng</i>	890.261.794	873.761.998
Nguyên vật liệu	193.394.683	229.948.940
Thành phẩm	47.332.343	60.002.761
Hàng hóa	21.417.309	38.070.889
Công cụ, dụng cụ	4.066.668	7.613.583
Hàng mua đang đi trên đường	-	4.272.302
TỔNG CỘNG	1.777.919.961	2.298.943.826
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.839.360)	(75.146.986)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.774.080.601	2.223.796.840

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2021

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Vật nuôi và cây trồng lâu năm	Tài sản khác	Tổng cộng	Đơn vị: Ngàn VND
Nguyên giá								
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.533.727.584	467.009.911	1.912.395.347	4.300.328	7.853.140.784	23.087.364	11.793.661.318	
Mua sắm mới	-	6.799.984	4.379.795	-	-	-	11.179.779	
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	14.542.942	-	45.012.077	-	104.898.872	-	164.453.891	
Chênh lệch tỷ giá	11.623.945	2.318.778	12.908.859	764	57.724.363	73.744	84.650.453	
Xóa sổ	-	-	-	-	(72.510.476)	-	(72.510.476)	
Chuyển nhượng công ty con	(467.074.893)	(341.638.219)	(835.654.218)	(290.079)	(1.594.466.471)	(13.265.806)	(3.252.389.686)	
Thanh lý, nhượng bán	(878.879)	(2.056.955)	(1.977.201)	-	-	-	(4.913.035)	
Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2021	1.091.940.699	132.433.499	1.137.064.659	4.011.013	6.348.787.072	9.895.302	8.724.132.244	
Giá trị khấu hao lũy kế								
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2020	(373.445.125)	(244.829.402)	(667.086.365)	(2.093.752)	(1.073.587.209)	(8.736.840)	(2.369.778.693)	
Khấu hao trong kỳ	(14.228.766)	(5.913.318)	(19.033.926)	(135.739)	(86.572.968)	(159.778)	(126.044.495)	
Thanh lý, nhượng bán	165.137	1.615.859	1.688.951	-	-	-	3.469.947	
Chuyển nhượng công ty con	98.241.479	120.297.853	250.498.849	186.662	183.847.024	4.407.697	657.479.564	
Xóa sổ	-	-	-	-	58.170.337	-	58.170.337	
Chênh lệch tỷ giá	(3.467.625)	(1.136.871)	(4.654.930)	(570)	(10.301.824)	(47.441)	(19.609.261)	
Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2021	(292.734.900)	(129.965.879)	(438.587.421)	(2.043.399)	(928.444.640)	(4.536.362)	(1.796.312.601)	
Giá trị còn lại								
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.160.282.459	222.180.509	1.245.308.982	2.206.576	6.779.553.575	14.350.524	9.423.882.625	
Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2021	799.205.799	2.467.620	698.477.238	1.967.614	5.420.342.432	5.358.940	6.927.819.643	

21.11.21

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2021

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Ngàn VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2020	399.144.484	5.980.000	405.124.484
Chênh lệch tỷ giá	80.010	-	80.010
Chuyển nhượng công ty con	(393.010.384)	-	(393.010.384)
Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2021	<u>6.214.110</u>	<u>5.980.000</u>	<u>12.194.110</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2020	(11.107.943)	(498.333)	(11.606.276)
Hao mòn trong kỳ	-	(186.875)	(186.875)
Chuyển nhượng công ty con	11.107.943	-	11.107.943
Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2021	<u>-</u>	<u>(685.208)</u>	<u>(685.208)</u>
Giá trị còn lại			
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>388.036.541</u>	<u>5.481.667</u>	<u>393.518.208</u>
Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2021	<u>6.214.110</u>	<u>5.294.792</u>	<u>11.508.902</u>

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	Ngàn VND	
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Chi phí phát triển vườn cây ăn trái	2.460.935.792	3.510.719.548
Chi phí phát triển vườn cây cao su	2.324.734.699	2.281.612.905
Chi phí phát triển vườn cây cọ dầu	351.030.806	1.648.873.644
Nhà máy cọ dầu	200.168.139	394.587.342
Nhà xưởng và nhà văn phòng nông trường	24.350.529	187.049.771
Các công trình khác	48.330.885	59.999.266
TỔNG CỘNG	<u>5.409.550.850</u>	<u>8.082.842.476</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2021

13. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT

13.1. Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết về các công ty con tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 như sau:

Tên công ty con	Trụ sở	Tình trạng hoạt động	Ngày thành lập/ ngày mua	Tỷ lệ sở hữu (%)
(1) Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	5/2/2013	100,00
(2) Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Tỉnh Attapeu, Lào	Đang hoạt động	12/1/2007	100,00
(3) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Tỉnh Attapeu, Lào	Đang hoạt động	22/5/2008	100,00
(4) Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	16/7/2010	100,00
(5) Công ty TNHH Heng Brothers	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	25/1/2010	100,00
(6) Công ty TNHH CRD	Ratanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	15/12/2010	100,00
(7) Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	18/11/2009	100,00

Vào ngày 18 tháng 1 năm 2021, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp trong các Công ty con bao gồm Công ty TNHH MTV Cao su Hoàng Anh Quang Minh, Công ty TNHH MTV Bò Sữa Tây Nguyên và Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk cho THAGRICO theo các hợp đồng chuyển nhượng vốn ngày 8 tháng 1 năm 2021, với tổng giá trị chuyển nhượng là 4.149.882.400 ngàn VND. Giao dịch chuyển nhượng này được thông qua bởi Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0601/21/NQHĐQT-HAGL Agrico ngày 6 tháng 1 năm 2021. Theo đó, số tiền lãi 145.857.956 ngàn VND từ việc chuyển nhượng này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ Quý I/2021.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2020

13. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

13.2. Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 31 tháng 3 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị ghi sổ Ngân VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị ghi sổ Ngân VND
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Trồng cây cao su	49,14	326.230.441	49,14	321.560.075
TỔNG CỘNG			326.230.441		321.560.075

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2021

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Công ty Cổ phần Nông Lâm Nghiệp Cánh Đồng Vàng	2.594.610	2.594.610

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	9.361.705	7.384.474
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.872.519	2.634.403
	11.234.224	10.018.877
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	10.514.476	17.830.509
Chi phí thuê văn phòng	4.908.428	4.982.444
Tiền thuê đất	1.801.800	56.689.564
Chi phí trả trước dài hạn khác	43.846.417	43.665.294
	61.071.121	123.167.811
TỔNG CỘNG	72.305.345	133.186.688

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải trả người bán hàng hóa và dịch vụ	576.544.639	1.245.299.335
Phải trả tiền mua TSCĐ và máy móc thiết bị	46.059.712	62.131.427
Phải trả nhà thầu xây dựng	12.239.631	29.889.222
Phải trả tiền mua cổ phần	11.719.328	5.500.000
	646.563.310	1.342.819.984

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan là 363.700.593 ngàn VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 (Thuyết minh số 29).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2021

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Khách hàng thương mại và dịch vụ trả tiền trước	106.565.901	309.225.512
Khách hàng trả trước khác	21.489.912	-
TỔNG CỘNG	128.055.813	309.225.512

Người mua trả tiền trước ngắn hạn bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan là 59.748.195 ngàn VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 (Thuyết minh số 29).

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 27.1)	8.197.503	21.249.238
Thuế thu nhập cá nhân	7.373.085	6.232.386
Thuế giá trị gia tăng	-	15.419
TỔNG CỘNG	15.570.588	27.497.043

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	529.382.436	528.992.130
Trong đó:		
Chi phí lãi vay ngân hàng	380.115.395	379.784.145
Chi phí lãi vay tổ chức, cá nhân khác	149.267.041	149.207.985
Chi phí hoạt động	158.965.273	190.984.404
Chi phí khác	39.602.530	71.293.147
	727.950.239	791.269.681
Dài hạn		
Chi phí lãi vay	316.895.842	366.287.845
Trong đó:		
Chi phí lãi vay ngân hàng	306.841.491	350.272.132
Chi phí lãi vay tổ chức, cá nhân khác	10.054.351	16.015.713
	316.895.842	366.287.845
TỔNG CỘNG	1.044.846.081	1.157.557.526

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí phải trả ngắn hạn các bên liên quan là 149.267.041 ngàn VND và các khoản chi phí phải trả dài hạn các bên liên quan là 10.054.351 ngàn VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 (Thuyết minh số 29).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2021

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn		
Phải trả tiền mượn các công ty, cá nhân	827.408.186	980.705.792
Phải trả tiền thuê đất	73.467.042	72.772.560
Phải trả các cá nhân khác	429.000	501.809
Các khoản khác	60.400.255	21.616.275
	961.704.483	1.075.596.436
Dài hạn		
Tiền thuê đất	109.306.445	118.618.380
Phải trả dài hạn các công ty	102.395.073	279.888.731
	211.701.518	398.507.111
TỔNG CỘNG	1.173.406.001	1.474.103.547

Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả ngắn hạn các bên liên quan là 815.155.355 ngàn VND và các khoản phải trả dài hạn các bên liên quan là 42.557.948 ngàn VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 (*Thuyết minh số 29*).

21. VAY

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Vay ngắn hạn		
Vay ngắn hạn cá nhân và doanh nghiệp (Thuyết minh 21.2)	5.976.272.738	5.207.849.626
Vay ngắn hạn ngân hàng (<i>Thuyết minh 21.1</i>)	1.177.146.948	1.260.949.777
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (<i>Thuyết minh 21.4</i>)	573.692.657	631.597.896
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (<i>Thuyết minh 21.3</i>)	197.706.486	196.846.419
	7.924.818.829	7.297.243.718
Vay dài hạn		
Vay dài hạn các doanh nghiệp (Thuyết minh 21.5)	2.105.355.007	2.179.236.433
Vay dài hạn ngân hàng (<i>Thuyết minh 21.4</i>)	1.674.708.275	1.926.063.192
	3.780.063.282	4.105.299.625
TỔNG CỘNG	11.704.882.111	11.402.543.343

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2021

21. VAY (tiếp theo)

21.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

	Ngân VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngân hàng TMCP Phát triển Tp Hồ Chí Minh	577.354.392	600.951.992
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	599.792.556	599.797.785
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	-	60.200.000
TỔNG CỘNG	1.177.146.948	1.260.949.777

21.2 Vay ngắn hạn cá nhân và doanh nghiệp

	Ngân VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải	5.849.340.902	5.122.729.860
Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Quốc tế Trường Hải	91.446.380	49.634.310
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	35.485.456	35.485.456
TỔNG CỘNG	5.976.272.738	5.207.849.626

21.3 Trái phiếu thường trong nước

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, trái phiếu thường trong nước được chi tiết như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	Ngày phát hành	Số tiền	Ngày đáo hạn
Ngân VND			
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	Ngày 4 tháng 6 năm 2020	200.000.000	Ngày 4 tháng 12 năm 2021
Chi phí phát hành trái phiếu		(2.293.514)	
TỔNG CỘNG		197.706.486	

Trong đó:

Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả trong vòng một năm	197.706.486
---	-------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2021

21. VAY (tiếp theo)

21.4 Vay dài hạn ngân hàng

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.241.948.336	1.231.637.137
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt - Chi nhánh Attapeu	743.997.991	763.569.346
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	262.454.605	512.454.605
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	50.000.000
TỔNG CỘNG	2.248.400.932	2.557.661.088
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay dài hạn</i>	1.674.708.275	1.926.063.192
<i>Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả trong vòng một năm</i>	573.692.657	631.597.896

21.5 Vay dài hạn các doanh nghiệp

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	2.105.355.007	2.103.224.847
Công ty TNHH Điện Nậm Kông 3	-	76.011.586
TỔNG CỘNG	2.105.355.007	2.179.236.433
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay dài hạn</i>	2.105.355.007	2.179.236.433

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2020

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
					Ngàn VND
3 tháng năm 2020					
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2019	11.085.538.950	1.170.127.000	(203.488.917)	(2.323.758.949)	9.728.418.084
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	1.806.164	1.806.164
Giao dịch vốn trong nội bộ Nhóm Công ty với cổ đông không kiểm soát của các công ty con	-	-	-	(280.437)	(280.437)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(254.906.247)	-	(254.906.247)
Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2020	11.085.538.950	1.170.127.000	(458.395.164)	(2.322.233.222)	9.475.037.564
3 tháng năm 2021					
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2020	11.085.538.950	1.170.127.000	(1.269.791.027)	(2.306.105.397)	8.679.769.526
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	6.626.292	6.626.292
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	37.667.601	-	37.667.601
Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2021	11.085.538.950	1.170.127.000	(1.232.123.426)	(2.299.479.105)	8.724.063.419

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2021

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.108.553.895	1.108.553.895
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1.108.553.895	1.108.553.895
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.108.553.895</i>	<i>1.108.553.895</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.108.553.895	1.108.553.895
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.108.553.895</i>	<i>1.108.553.895</i>

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2021

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I		Ngàn VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần	259.874.370	666.266.056	259.874.370	666.266.056
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu bán trái cây	197.468.422	570.415.344	197.468.422	570.415.344
Doanh thu bán mũ cao su	44.197.730	67.987.529	44.197.730	67.987.529
Doanh thu bán vật tư nông nghiệp	12.873.239	23.728.219	12.873.239	23.728.219
Doanh thu từ sản phẩm và dịch vụ khác	5.334.979	4.134.964	5.334.979	4.134.964

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I		Ngàn VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ chuyển nhượng khoản đầu tư	145.857.956	-	145.857.956	-
Lãi cho vay các công ty khác	15.683.664	-	15.683.664	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	12.925	27.778	12.925	27.778
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và khác	6.729.875	16.125.452	6.729.875	16.125.452
TỔNG CỘNG	168.284.420	16.153.230	168.284.420	16.153.230

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2021

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I		Ngân VND	
	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
Giá vốn trái cây	158.682.888	300.835.546	158.682.888	300.835.546
Giá vốn mù cao su	47.797.112	87.011.687	47.797.112	87.011.687
Giá vốn vật tư nông nghiệp	6.937.927	2.570.584	6.937.927	2.570.584
Giá vốn sản phẩm và dịch vụ khác	4.806.614	2.950.539	4.806.614	2.950.539
TỔNG CỘNG	218.224.541	393.368.356	218.224.541	393.368.356

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I		Ngân VND	
	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
Chi phí lãi vay ngân hàng và trái phiếu	38.869.136	80.255.349	38.869.136	80.255.349
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	8.964.160	57.628.837	8.964.160	57.628.837
Các khoản khác	3.808.848	563.242	3.808.848	563.242
TỔNG CỘNG	51.642.144	138.447.428	51.642.144	138.447.428



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2021

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I		Ngân VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	39.558.460	71.560.457	39.558.460	71.560.457
Chi phí vận chuyển và dịch vụ mua ngoài	37.549.080	64.148.530	37.549.080	64.148.530
Chi phí lương nhân viên	1.612.077	2.636.015	1.612.077	2.636.015
Chi phí khấu hao và hao mòn	126.851	615.462	126.851	615.462
Chi phí khác	270.452	4.160.450	270.452	4.160.450
Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.465.786	56.369.951	13.465.786	56.369.951
Chi phí lương nhân viên	7.119.974	17.941.906	7.119.974	17.941.906
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.040.006	1.076.912	2.040.006	1.076.912
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.245.952	2.281.312	1.245.952	2.281.312
Phân bổ lợi thế thương mại	-	25.597.032	-	25.597.032
Hoàn nhập dự phòng	(1.979.848)	-	(1.979.848)	-
Chi phí khác	5.039.702	9.472.789	5.039.702	9.472.789
TỔNG CỘNG	53.024.246	127.930.408	53.024.246	127.930.408

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2021

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý I		Ngàn VND	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này			
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	1.217.459	1.764.475	1.217.459	1.764.475
Lãi thanh lý tài sản	580.778	643.063	580.778	643.063
Các khoản khác	636.681	1.121.412	636.681	1.121.412
Chi phí khác	107.715.683	25.952.121	107.715.683	25.952.121
Khấu hao tài sản ngưng sử dụng	1.135.402	10.419.566	1.135.402	10.419.566
Các khoản phạt	-	3.203.486	-	3.203.486
Các khoản khác	106.580.281	12.329.069	106.580.281	12.329.069
LỖ KHÁC	(106.498.224)	(24.187.646)	(106.498.224)	(24.187.646)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2021

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các công ty con của Công ty tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 24% trên thu nhập chịu thuế cho các hoạt động kinh doanh chính và 2% trên thu nhập chịu thuế cho hoạt động chuyển nhượng dự án. Các công ty con của Công ty tại Vương quốc Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế cho các hoạt động kinh doanh chính. Các công ty con này cũng được hưởng ưu đãi, miễn, giảm thuế TNDN theo các GCNĐKKD, Giấy phép Đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN trong kỳ bao gồm:

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>3 tháng năm 2021</i>	<i>3 tháng năm 2020</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	152.337	87.672
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(3.338.628)</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u>(3.186.291)</u>	<u>87.672</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2021

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Thuế TNDN hiện hành

	Ngàn VND	
	3 tháng năm 2021	3 tháng năm 2020
Lợi nhuận trước thuế	3.440.001	2.939.648
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế		
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	2.225.471	25.597.032
Các khoản lỗ của các công ty con	(444.408.334)	58.322.939
Lỗ trong công ty liên kết	(4.670.366)	(4.454.200)
Biến động lợi nhuận nội bộ chịu thuế chưa thực hiện	15.740.909	-
Các chi phí không có chứng từ hợp lệ	14.379	202.461
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.799.484	41.669.083
Lợi nhuận của các hoạt động thuộc diện miễn thuế	(4.074.567)	(97.200.750)
Chênh lệch lãi vay nội bộ ở khía cạnh hợp nhất	(32.887.082)	-
Lãi từ việc chuyển nhượng công ty con	(145.857.956)	-
Dự phòng đầu tư vào công ty con, liên kết	605.353.666	-
Các khoản khác	86.080	-
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	761.685	27.076.213
Lỗ các năm trước chuyển sang	-	(27.076.213)
Thu nhập chịu thuế ước tính	761.685	-
Thuế TNDN hiện hành ước tính	152.337	87.672
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính trong kỳ	152.337	87.672
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	21.249.238	19.746.853
Thuế TNDN phải thu của các công ty con chuyển nhượng trong kỳ	(12.616.015)	-
Các khoản khác	(588.057)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ <i>(Thuyết minh số 18)</i>	8.197.503	19.834.525

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2021

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm công ty đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ thể hiện như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Chuyển nhượng công ty con	Ngàn VND
				Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ
	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Quý I/2021	Quý I/2021
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	50.036.333	54.424.131	7.726.426	(3.338.628)
	50.036.333	54.424.131		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Dự phòng đầu tư vào công ty liên kết, công ty con	20.000.000	141.070.733	(121.070.733)	-
	20.000.000	141.070.733	(113.344.307)	
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại				(3.338.628)



29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VND Số tiền</i>
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải	Công ty liên quan	Chuyển nhượng góp vốn	4.149.882.400
		Mua hàng hóa và dịch vụ	128.323.998
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	49.137.631
Công ty TNHH Giao nhận vận chuyển Quốc tế Trường Hải	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	29.446.492
Công ty TNHH MTV Bò Sữa Tây Nguyên	Công ty liên quan	Lãi vay	11.489.763
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	4.370.005
Công ty TNHH MTV An Đông Mía	Công ty liên quan	Lãi vay	3.815.994
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Thanh lý TSCĐ	1.197.850
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	89.035
		Mua hàng hóa và dịch vụ	30.505
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Lumphat	Công ty liên quan	Lãi vay	1.081.457
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.273.344

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2021

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 3 năm 2021 như sau:

			Ngàn VND
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số tiền</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)</i>			
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải	Công ty liên quan	Phải thu chuyển nhượng khoản đầu tư	1.880.315.865
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	326.926.462
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.240.132
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	692.836
TỔNG CỘNG			<u>2.209.175.295</u>
<i>Phải thu dài hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)</i>			
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải	Công ty liên quan	Phải thu chuyển nhượng khoản đầu tư	<u>4.149.882.400</u>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6)</i>			
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Công ty liên quan	Ứng trước mua hàng hóa và dịch vụ	251.493.678
Công ty TNHH MTV Bò sữa Tây Nguyên	Công ty liên quan	Ứng trước mua hàng hóa và dịch vụ	50.500.500
TỔNG CỘNG			<u>301.994.178</u>
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)</i>			
Công ty TNHH MTV An Đông Mía	Công ty liên quan	Cho vay	154.759.772
Công ty TNHH MTV Bò sữa Tây Nguyên	Công ty liên quan	Cho vay	28.530.000
Công ty TNHH MTV Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty liên quan	Cho vay	15.638.988
TỔNG CỘNG			<u>198.928.760</u>
<i>Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 7)</i>			
Công ty TNHH MTV Bò sữa Tây Nguyên	Công ty liên quan	Cho vay	<u>415.254.509</u>
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)</i>			
Công ty TNHH Hoàng Anh Andongmeas	Công ty liên quan	Cho mượn	486.749.731
		Chi trả hộ	9.630.603
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Lumphat	Công ty liên quan	Cho mượn	38.716.968
		Chi trả hộ	2.764.283

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2021

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 3 năm 2021 như sau (tiếp theo):

			Ngàn VND
Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8) (tiếp theo)			
Công ty TNHH Bình Phước Kratie 2	Công ty liên quan	Cho mượn	8.812.431
Công ty TNHH MTV An Đông Mia	Công ty liên quan	Lãi vay	6.563.090
Công ty TNHH MTV Daun Penh Agrico	Công ty liên quan	Cho mượn	4.408.284
Công ty TNHH MTV Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty liên quan	Lãi vay	2.562.419
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Cho mượn	911.006
TỔNG CỘNG			<u>561.118.815</u>
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8)			
Công ty TNHH MTV Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty liên quan	Lãi vay	30.700.993
Công ty TNHH MTV Bò sữa Tây Nguyên	Công ty liên quan	Lãi vay	14.454.270
Công ty TNHH MTV An Đông Mia	Công ty liên quan	Lãi vay	5.142.322
TỔNG CỘNG			<u>50.297.585</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 16)			
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	303.431.594
Công ty TNHH MTV Bò sữa Tây Nguyên	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	29.696.327
Công ty TNHH Giao nhận vận chuyển Quốc tế Trường Hải	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	17.385.768
Công ty TNHH MTV Vận Tải Đường Bộ Chu Lai - Trường Hải	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	11.654.610
Công ty TNHH MTV Cảng Chu Lai Trường Hải	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.304.422
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	227.872
TỔNG CỘNG			<u>363.700.593</u>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 17)			
Công ty TNHH MTV Bò sữa Tây Nguyên	Công ty liên quan	Ứng trước mua hàng hóa và dịch vụ	59.748.195

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2021

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 3 năm 2021 như sau (tiếp theo):

			Ngàn VND	
Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền	
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 19)				
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải	Công ty liên quan	Lãi vay	148.927.488	
Công ty TNHH Giao nhận vận chuyển Quốc tế Trường Hải	Công ty liên quan	Lãi vay	339.553	
TỔNG CỘNG			<u>149.267.041</u>	
Chi phí phải trả dài hạn (Thuyết minh số 19)				
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Lãi vay	10.054.351	
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 20)				
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải	Công ty liên quan	Mượn tạm	715.324.791	
Công ty TNHH Hoàng Anh Andongmeas	Công ty liên quan	Mượn tạm	99.091.631	
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Mượn tạm	738.933	
TỔNG CỘNG			<u>815.155.355</u>	
Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 20)				
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Mượn tạm	39.002.915	
Ông Phạm Tấn Cường	Bên liên quan	Mượn tạm	3.555.033	
TỔNG CỘNG			<u>42.557.948</u>	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2021

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Văn Tiên
Người lập

Ngày 29 tháng 4 năm 2021



Hồ Thị Tuyết Loan
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phi
Phó Tổng Giám đốc